

Giới thiệu Kinh thi

Bửu Cầm

I. Nguồn gốc Kinh thi

Kinh thi là một bộ sách gồm có những câu ca dao rất cổ của Trung Hoa. Ngày xưa, Thiên tử cứ năm năm đi tuần thú một lần và ra lệnh cho quan Thái sư hiến dâng ca dao để xem phong tục của dân. Thiên Nghệ văn chí trong Hán thư có chép: "Cổ hữu thái thi chi quan, vương giả sở dĩ quan phong tục, tri đắc thất" (nghĩa là: Xưa có chức quan phụ trách việc di nhất ca dao; bậc vương giả lấy đó mà xem xét phong tục, biết được sự đắc thất về chính trị).

Trong Thi tập truyện, Chu Hy cũng luận về Quốc phong như thế này: "Quốc giả, chư hầu sở phong chi vực, nhi phong giả, dân tục ca dao chi thi dã. Vị chi phong giả, dĩ kỳ bị thượng chi hóa dĩ hữu ngôn, nhi kỳ hựu túc dĩ cảm nhân, như vật nhân phong chi động dĩ hữu thanh, nhi kỳ thanh hựu túc dĩ động vật dã. Thị dĩ chư hầu thái chi dĩ công ư Thiên tử, Thiên tử thụ chi nhi liệt ư nhạc quan, ư dĩ khảo kỳ tục thượng chi mỹ ác, nhi tri kỳ chính trị chi đắc thất yên" (nghĩa là: Quốc là chỉ lĩnh vực phong cho chư hầu; phong là gọi chung các bài thi ca trong dân gian. Gọi rằng phong là chỉ lời dân phát ra bởi chịu sự cảm hóa của người trên, mà lời ấy lại đủ để cảm người, như vật nhân có gió mà động và phát ra tiếng, rồi tiếng ấy trở lại làm rung động vật. Bởi thế nên chư hầu nhất những thi ca ấy để hiến dâng Thiên tử, Thiên tử tiếp nhận và liệt vào nhạc quan, lấy đó để xét phong tục tốt xấu, biết việc chính trị nên hư).

Theo mấy lời dẫn trên thì những bài ca dao trong Kinh thi đã được các nhà cầm quyền ở Trung Quốc ngày xưa sưu tập trước đời Khổng Tử. Nguyên nhan đề sách ấy là Thi chứ không có chữ Kinh; người sau thêm vào chữ Kinh là vì cho rằng sách đó đã được Khổng tử san định. Nhưng Khổng tử thật có san định Kinh thi hay không? Đó là một vấn đề mà chúng ta phải đưa ra thảo luận.

Thiên Khổng tử thế gia trong Sử ký của Tư-mã Thiên có chép: "Tam bách ngũ thiên, Khổng tử giai huyền ca chi, dĩ cầu hợp Thiệu, Vũ, Nhã, Tụng chi âm" (nghĩa là: Khổng tử đã đem ba trăm lẻ năm thiên trong Kinh thi ra mà đàn ca để cho hợp với âm thanh của Thiệu, Vũ, Nhã, Tụng). Thiên Tử hân trong Luận ngữ cũng có dẫn lời Khổng tử: "Ngô tự Vệ phản Lỗ, nhiên hậu nhạc chính, Nhã Tụng các đắc kỳ sở" (nghĩa là: Ta từ nước Vệ trở về nước Lỗ, nhiên hậu nhạc mới được chỉnh đốn lại, Nhã Tụng được đặt đúng chỗ).

Thế là Khổng tử đã từng nghiên cứu âm nhạc và đem thi ca phổ thành nhạc khúc. Việc Khổng tử san định Kinh thi cũng có thấy chép trong thiên Khổng tử thế gia sách Sử ký: "Cổ giả Thi tam thiên dư thiên, cập chí Khổng tử, khứ kỳ trùng, thủ khả thi ư lễ nghĩa, thượng thái Tiết, Hậu Tắc, trung thuật Ân Chu chi thịnh, chí U Lệ chi khuyết... tam bách ngũ thiên" (nghĩa là: Ngày xưa, Thi có hơn ba ngàn thiên, Khổng tử san khứ phần trùng phúc, chỉ lấy những thiên hợp với lễ nghĩa, trước nhất các bài từ đời Tiết, Hậu Tắc, kế đến các bài thuật sự hưng thịnh đời Ân, Chu, sau là các bài nói về sự khuyết điểm của U vương và Lệ vương... gồm có ba trăm lẻ năm thiên). Thiên Nghệ văn chí trong Hán thư cũng có đề cập việc Khổng tử san định Kinh thi: "Khổng tử thuần thủ Chu thi, thượng thái Ân, hạ thủ Lỗ, phàm tam bách ngũ thiên" (nghĩa là: Khổng tử chọn lấy thi ca đời Chu, từ những bài câu nước Ân đến những bài của nước Lỗ, phàm ba trăm lẻ năm thiên). Lục Đức Minh trong Kinh điển thích văn cũng viết: "Khổng tử tối tiên san lục, ký thủ Chu, thượng kiêm Thương tụng, phàm tam bách thập nhất thiên" (nghĩa là: Khổng tử san lục Kinh thi, trước hết chọn lấy những bài về đời Chu, lại lấy cả những bài Thương tụng, phàm ba trăm mười một thiên).

Người ta thường vin vào các thuyết trên này để cho rằng Khổng tử có san định Kinh thi, tuy nhiên

có một số học giả như Khổng Dĩnh Đạt, Trịnh Tiều, Chu Hy, Chu Di Tôn, Thôi Thuật,...v.v., vẫn còn hoài nghi việc đó, là vì Khổng tử không bao giờ nói đến việc mình san định Kinh thi. Vả lại, xưa kia, Thi có hơn ba ngàn thiên, nhưng Khổng tử chỉ chọn lấy ba trăm lẻ năm thiên, tức là bỏ đi chín phần mười, thì chẳng khác gì đã phá hoại một kho tàng văn học phong phú cổ thời vậy. Hơn nữa, Sử ký của Tư-mã Thiên tuy có nói đến việc Khổng tử san Thi nhưng đồng thời cũng cho ta biết rằng: Trong thời Khổng tử, thi ca xưa bị tàn khuyết rất nhiều. Vì thế cho nên trong Độc phong ngẫu chí, Thôi Thuật đã biện minh việc Khổng Tử san Thi như sau: "Khổng tử san thi, thực ngôn chi? Khổng tử vị thường tự ngôn chi dã, Sử ký ngôn chi nhĩ. Khổng tử viết: "Trịnh thanh dân", thị Trịnh đa dân thi dã. Khổng tử viết: "Tụng thi tam bách", thị Thi chi hữu tam bách, Khổng tử vị thường san dã. Học giả bất tín Khổng tử sở tự ngôn, nhi tín tha nhân chi ngôn, thậm hỹ kỳ khá quái dã!" (nghĩa là: Ai bảo Khổng tử có san định Kinh thi? Việc đó thấy chép trong Sử ký chứ Khổng tử chưa khi nào nói đến. Khổng tử nói: "Tiếng nước Trịnh thanh", ấy là nước Trịnh có nhiều thi ca thanh dật. Khổng tử nói: "Độc thi ba trăm thiên", ấy là Thi chỉ có ba trăm thiên chứ Khổng tử chưa từng san định. Học giả không tin lời Khổng tử mà tin lời người khác, thật là điều rất quái gở!)

Căn cứ vào những lời biện luận trên, chúng ta có thể tin rằng: Những bài thi ca xưa đến đời Khổng tử bị tàn khuyết rất nhiều, chỉ còn lại chừng hơn ba trăm thiên. Nếu Khổng tử có chính lý Kinh thi, cũng chỉ bỏ bớt những câu, những chữ tối nghĩa hoặc rườm rà, chứ không phải chọn lấy một phần mười như Tư-mã Thiên đã nói.

II. Nội dung Kinh thi

Kinh thi gồm có ba trăm mười một thiên. Trong số đó, chỉ có ba trăm lẻ năm thiên là đầy đủ, còn sáu thiên kia có đề mục nhưng không có lời. Sáu thiên ấy là: Nam cai, Bạch hoa, Hoa thử, Do canh, Sùng khâu và Do nghi. Có thuyết cho rằng lời thơ của sáu thiên đó bị vong thất bởi ngọn lửa nhà Tần. Nhưng theo Trịnh Tiều, trong Thi biện vọng, sáu thiên ấy vốn không có lời, chỉ có nhạc.

Về đời Hán, có bốn bản Kinh thi xuất hiện (2.1) nhưng còn truyền đến nay là bản của Mao công (tức Mao Hanh và Mao Trương). Mao Thi (2.2) gồm có ba phần như sau:

A- Quốc phong: Quốc phong là những bài ca dao của dân các nước chư hầu, đã được nhạc quan sưu tập. Quốc phong có 160 thiên, chia làm 15 quyển, mỗi quyển một nước, gồm có:

1. Chính phong: Chu nam và Thiệu nam.
2. Biện phong: Bội phong, Dung phong, Vệ phong, Vương phong, Trịnh phong, Tề phong, Ngụy phong, Đường phong, Tần phong, Cối phong, Tào phong, Bân phong.

B- Nhã: Nhã nghĩa là chính đình, gồm những bài hát ở nơi triều đình. Nhã chia ra làm hai phần:

1. Tiểu nhã: những bài dùng trong những trường hợp không quan trọng lắm như các buổi yến tiệc (74 thiên).
2. Đại nhã: những bài dùng trong những trường hợp quan trọng như khi Thiên tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu đường (31 thiên).

C- Tụng: Tụng nghĩa là ngợi khen, gồm những bài ca tụng các vua đời trước và dùng để hát ở chốn miếu đường. Tụng có tất cả 40 thiên, chia làm:

1. Chu tụng, 31 thiên.
2. Lỗ tụng, 4 thiên.
3. Thương tụng, 5 thiên.

Trong Kinh thi có lục nghĩa là: Phong, Nhã, Tụng, phú, tỷ, hứng. Thiên Xuân quan trong Chu lễ

chép: "Thái sư giáo lục thi: viết Phong, viết phú, viết tử, viết hứng, viết Nhã, viết Tụng" (nghĩa là: Quan Thái sư dạy sáu thi là: Phong, phú, tử, hứng, Nhã, Tụng). Phong, Nhã, Tụng là trở bộ phận của âm nhạc, còn phú, tử, hứng tức là thể của Phong, Nhã, Tụng.

Chu Hy cho rằng đại để Phong là thi ca trong dân gian, Nhã là thi ca của triều đình, Tụng là thi ca dùng nơi tông miếu (2.3). Theo sự nhận xét của Trịnh Khang-thành thì: Phong là nói về di hóa của thánh hiền; Nhã nghĩa là chính, tức là những lời chính đính khả dĩ làm khuôn phép cho đời sau; Tụng nghĩa là tụng đọc hoặc bao dung để khen ngợi cái đức rộng lớn của tiên vương (2.4). Lương Khải Siêu đã bàn về vấn đề ấy với một quan niệm mới mẻ: Phong chỉ có thể đem ra ngâm đọc chứ không hát được, Nhã là những bài hát rất phổ thông về đời Chu, Tụng vốn nghĩa là dung (dung mạo) cho nên có thể đem ra hát và múa theo âm điệu ấy; nếu xét theo văn thể đời nay thì Phong là dân ca, Nhã là ca từ trong Nhạc phủ, Tụng là kịch bản (2.5). Nhưng Trình Đại Xương và Cố Viêm Vũ đã ngờ rằng ngày xưa không có danh từ quốc phong, hai chữ này do người sau hiểu sự đặt ra (2.6).

Ba thể phú, tử, hứng là nói về kỹ thuật làm thơ. Chỉ rõ tên nói rõ việc, ấy là thể phú. Thấy việc hư hỏng đương thời mà không dám nói rõ, phải dùng phép so sánh kín đáo để phúng thích, ấy là thể tử. Mượn vật để nói nên lời là thể hứng. Sự bất đồng giữa tử và hứng do ở điểm này: thể tử chỉ lấy vật để làm tử dụ, chứ không nói rõ ý chính, thể hứng thì trước hết dùng phép tử dụ rồi tiếp theo đó lại nói rõ ý chính ra.

Thể là nội dung Kinh thi gồm có ba phần lớn (Phong, Nhã, Tụng) và ba thể (phú, tử, hứng) mà cổ nhân đã gọi là sáu nghĩa của Kinh thi. Riêng về Phong, Nhã, Tụng tuy có những định nghĩa khác nhau, tùy theo quan điểm của mỗi học giả, nhưng ta phải thừa nhận cách phân loại trong Mao Thi là tương đối hợp lý.

III. Địa vực thời đại và tác giả Kinh thi

Kinh thi là kết tinh của nền văn học miền bắc Trung Quốc cổ thời. Những nước Tần, Vương, Bân thuộc vùng Thiểm tây, Hà nam, Cam túc ngày nay; Đường thuộc tỉnh Sơn tây ngày nay; Ngụy ở giữa khoảng Sơn tây và Hà nam ngày nay; Bội, Dung, Vệ, Trịnh, Trần, Cối đều ở về vùng tây nam tỉnh Hà bắc và một phần tỉnh Hà nam bây giờ. Văn hóa Trung Quốc phát đạt trước tiên tại miền Hoa bắc mà Kinh thi là một bằng chứng cụ thể.

Vấn đề thời đại Kinh thi, đến nay, người ta vẫn còn bài cãi. Theo Thi tự (3.1), Thương tụng là tác phẩm đời Thương, và trong Kinh thi có lẽ Thương tụng là xưa nhất. Nhưng thiên Tổng thể gia trong Sử ký lại nhận rằng Thương tụng là nhạc chương của nước Tống. Vương Quốc Duy, lúc khảo chứng về Thương tụng cũng nhận thấy: "Trong Thương tụng có kể việc dẫn cây ở Cảnh sơn để dựng tông miếu; Cảnh sơn gần kinh đô nước Tống và xa kinh đô nhà Thương; xem thể đủ biết lời thơ trong Thương tụng vịnh tông miếu nước Tống chứ không phải vịnh tông miếu nhà Thương" (3.2). Lương Khải Siêu căn cứ vào lời thơ ở thiên Thất nguyệt trong Bân phong để ngờ rằng thiên ấy là tác phẩm đời Hạ, viện lẽ trong thơ đã theo lịch nhà Hạ (3.3). Nhưng thuyết này không thể tin được, vì biết đâu nông dân nhà Chu đã dùng Hạ lịch để cho tiện việc đồng áng. Lục Khản Như và Phùng Nguyên Quân quả quyết rằng: Các bài thi ca trước đời Chu đều đáng nghi hoặc, và Kinh thi là tác phẩm đời Chu (3.4).

Kinh thi nguyên là một tập ca dao cho nên không thể biết rõ tên tuổi của tác giả. Trong Thi tự có kể tên tác giả các thiên, nhưng phần nhiều là ước đoán; không đáng tin. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể căn cứ vào hai điểm này mà suy trắc:

1. Tác giả tự xưng trong thơ. Thí dụ:

Gia phủ tác tụng = Gia phủ làm ra bài tụng. (Tiểu nhã, Tiết nam sơn)

Cát phủ tác tụng = Cát phủ làm ra bài tụng. (Đại nhã, Chung dân)

Hề Tư sở tác = Hề tư làm ra. (Lỗ tụng, Bí cung)

2. Trong các sách xưa thỉnh thoảng có nhắc đến vài tên tác giả trong Kinh thi. Thí dụ như trong Quốc ngữ có chép:

"Chu Văn công chi tụng viết: Tái trấp can qua" = Bài tụng của Chu Văn công có câu: "Thu cát can qua".

"Chính Khảo phủ hiệu Thương chi danh tụng thập nhị thiên ư Chu Thái sư" = Chính Khảo phủ hiệu khám mười hai thiên danh tụng của nhà Thương nơi Chu Thái sư (3.5).

Trên hai phương pháp suy trắc trên, xét ra phương pháp thứ nhất chắc chắn hơn. Nhưng theo phương pháp đó, chúng ta vẫn không thể tìm biết tất cả những tên tác giả các thiên trong Kinh thi, vì không phải ở thiên nào cũng có nhắc đến tên tác giả.

IV. Văn chương Kinh thi

Không tử đã hạ những lời phê bình Kinh thi như sau:

"Bất học Thi, vô dĩ ngôn" (nghĩa là: chẳng học Thi thì nói không thông - Luận ngữ, Quý thị)

"Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết: tư vô tà" (nghĩa là: Thi có ba trăm thiên, nhưng chỉ một lời có thể trùm được là: không nghĩ bậy - Luận ngữ, Vi chính)

"Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa thức ư điều thú thảo mộc chi danh" (nghĩa là: Xem Thi có thể phấn khởi được ý chí, xem xét được việc hay dở, hòa hợp được với mọi người, bày tỏ được nỗi sâu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim, muông, cỏ, cây - Luận ngữ, Dương Hóa).

Không tử đã khen Kinh thi về cả hai phương diện: luân lý và văn chương. Xem những lời trên đây, ta biết Kinh thi có một giá trị không nhỏ.

Muốn thưởng thức văn chương Kinh thi, ta phải xét về từ và ý của các thiên trong tác phẩm đó. Mà đã nói đến Thi, tức là phải nghĩ tới nhạc, vậy trước hết ta phải xét qua cú cách và âm điệu các thiên trong Kinh thi, rồi tiếp theo đó, ta sẽ tìm hiểu nội dung của những thiên ấy.

Như chúng ta đã biết, Kinh thi gồm có 305 thiên, nhưng số chương trong các thiên không theo một luật nhất định: thơ Sô ngu (Trâu) có 2 chương, thơ Tang nhu có đến 16 chương. Số câu trong mỗi chương cũng thế: thơ Cam đường mỗi chương có 3 câu, thơ Hán dịch mỗi chương có 12 câu. Số chữ trong mỗi câu cũng không đều: có câu 3 chữ như: "Giang hữu tự, Chi tử quy" (Thiệu nam, Giang hữu tự); có câu 5 chữ như: "Thùy vị tước vô giác, hà dĩ xuyên ngã ốc?" (Thiệu nam, Hành lộ); câu có 6 chữ như: "Ngã cô chước bỉ kim lô" (Chu nam, Quyển nhĩ); có câu có 7 chữ như: "Giao giao hoàng điều chi vu tang" (Tần phong, Hoàng điều); có câu có 8 chữ như: "Thập nguyệt tất suất nhập ngã sàng hạ" (Bân phong, Thập nguyệt); có câu có 9 chữ như: "Huỳnh chước bỉ hành lạc áp bỉ chú tư" (Đại nhã, Huỳnh chước). Tuy vậy các thiên trong Kinh thi phần nhiều làm theo thể 4 chữ.

Những bài trong Kinh thi có cả cước vận và yêu vận, cách gieo vần rất rộng rãi tự do, không bị gò bó trong một khuôn khổ hẹp hòi, theo một định luật nghiêm khắc. Cũng như ca dao Việt nam, Kinh thi có nhiều phức từ và điệp ngữ rất hay (4.1). Nhờ thế nên văn chương Kinh thi đã giữ được cái âm điệu uyên chuyển tự nhiên, diễn tả dễ dàng ấn tượng của tác giả và có sức truyền cảm rất mạnh (4.2). Tuy nhiên, muốn hiểu thấu triệt Kinh thi, người ta phải nghiên cứu văn pháp và từ ngữ đời Chu. Bởi vậy, từ trước đến nay, giữa các nhà chú giải Kinh thi thường có sự bất đồng ý kiến (4.3).

Nếu đem Kinh thi ra phân tích, ta có thể tìm thấy trong tác phẩm ấy có những lối văn sau đây:

1. Tế tự

2. Chúc tụng
3. Yển ả
4. Phúng thích
5. Tự sự
6. Trữ tình

Các thiên Nhã, Tụng phần nhiều làm theo ba lối văn tế tự, chúc tụng và yển ả. Các thiên Quốc phong phần nhiều làm theo lối phúng thích, tự sự và trữ tình. Xét về phương diện kỹ thuật, phần Quốc phong tiến bộ hơn hai phần Nhã, Tụng. Bởi vậy người ta thường thích đọc Quốc phong.

Kinh thi là một tác phẩm phản ánh được thời đại của nó vì qua tác phẩm ấy, ta có thể biết được phong tục tập quán, tình trạng xã hội và chế độ chính trị của các nước chư hầu ở Trung Quốc ngày xưa. Ngoài những bài tả tình duyên ái giữa trai gái (4.4), tình chung thủy giữa vợ chồng (4.5), cảnh sinh hoạt của nông dân (4.6). Kinh thi còn có những bài tả nỗi thống hận của dân chúng đối với vua quan thời đó nữa (4.7). Vì thế nên Tể tướng Tô Di đã xem Kinh thi là một khảo chứng phẩm về nông nghệ thời cổ (4.8), Hồ Thích cũng đã dùng Kinh thi để nghiên cứu trạng huống xã hội Trung Quốc trong giai đoạn mà Hồ gọi là "thời kỳ thai nghén triết học" (4.9).